

NHỮNG TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG NAM BỘ TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN XUÔI TỪ CUỐI THẾ KỶ 19 ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 20

Trần Văn Tiếng

Khoa Ngôn ngữ và văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

tiengtv@hufliit.edu.vn

TÓM TẮT— Văn xuôi Nam Bộ cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 là một bộ phận quan trọng trong văn học Việt Nam thời cận đại. Các tác phẩm văn xuôi Nam Bộ ra đời trong giai đoạn này đánh dấu bước chuyển tiếp từ lối hành văn cũ sang cách thể hiện mới của chữ Quốc ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy các nhà văn Nam Bộ đã sử dụng rất nhiều từ ngữ cổ, từ địa phương, từ vay mượn nước ngoài trong tác phẩm của mình. Ngoài ra, lối hành văn mang phong cách khẩu ngữ Nam Bộ thể hiện rất rõ trong các tác phẩm ra đời đầu thế kỷ 20; nó phản ánh lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ trong cuộc sống đời thường. Đọc các tác phẩm văn xuôi trong giai đoạn này, người ta có thể nhận ra được những bước đi “chấp chững”, “mò mẫm” của những người đi khai phá, mở lối, định hình cho một trào lưu văn học hiện đại; trong đó, việc sử dụng từ ngữ địa phương là một trong những nhân tố cực kỳ quan trọng để đưa chữ Quốc ngữ đến với mọi giai tầng trong xã hội.

Từ khóa— văn xuôi, Nam Bộ, từ ngữ địa phương, từ đa tiết, từ vay mượn, từ ngữ cũ.

I. MỞ ĐẦU

Tính đến cuối thế kỷ 19, Nam Bộ vẫn là vùng đất mới với hơn 200 năm lịch sử hình thành và phát triển. Trong khoảng thời gian ấy, sự tiếp xúc ngôn ngữ là trạng thái hiển nhiên, diễn ra trên vùng đất mới với những yếu tố kết hợp đa dạng. Nhu cầu giao tiếp giữa những người từ các vùng miền đến vùng đất này đã phản ánh tính chất hội tụ, trộn lẫn, tạo nên phương ngữ mang đậm bản sắc văn hoá vùng sông nước Nam Bộ.

Trải qua nhiều thế hệ vun đắp và xây dựng, bộ mặt xã hội của vùng đất mới này ngày càng thay đổi, trong đó ngôn ngữ—một yếu tố cực kỳ quan trọng—dần khẳng định vị thế của mình trong đấu tranh phát triển xã hội.

Giai đoạn cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 là giai đoạn chữ Quốc ngữ phát triển rộng khắp và bước những bước đi mạnh mẽ, thể hiện sự phong phú, đa dạng trong cách thể hiện. Trong đó, các tác phẩm văn xuôi đang từng bước thoát khỏi lối hành văn cổ điển, tiến tới xây dựng một phong cách riêng mang đậm bản chất Nam Bộ như truyện *Thầy Lazaro Phiền* của P.J.B. Nguyễn Trọng Quản (1887) được xem như là tác phẩm mở đường cho dòng văn học bằng chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ, là *đoản thiên tiểu thuyết trữ tình* [1] khơi nguồn cảm hứng cho nhiều cây bút Nam Bộ sau đó như Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Tân Dân Tử, Phú Đức, v.v., đặc biệt là Hồ Biểu Chánh (1885-1958) với *Ai làm được* (1912), *Cay đắng mùi đời* (1923), *Ngọn cỏ gió đùa* (1925) và khoảng gần 70 tác phẩm khác, đã phản ánh phần nào bức tranh sinh hoạt văn học của Nam Bộ trong giai đoạn này.

Xét về mặt từ ngữ, có thể nói các tác phẩm văn xuôi của giai đoạn này thể hiện gần như trọn vẹn lời ăn tiếng nói thường nhật của con người Nam Bộ. Và hình như đây chính là một trong những nguyên tắc cơ bản, được các tác giả xác định ngay từ đầu như Nguyễn Trọng Quản đã viết trong lời tựa của truyện *Thầy Lazaro Phiền*: “(...) tôi có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một chuyện hậu cho kể sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay...” [2]. Những tiểu thuyết ra đời sau *Thầy Lazaro Phiền* hầu như đều đi theo nguyên tắc này, đặc biệt là những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh.

Khảo sát lớp từ ngữ địa phương Nam Bộ trong các tác phẩm văn xuôi giai đoạn cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 có thể cung cấp cho chúng ta cái nhìn bao quát về tình hình sử dụng tiếng Việt ở một giai đoạn hết sức đặc biệt, đó là giai đoạn chữ Quốc ngữ phát triển và dần chiếm ưu thế nhờ vào sự vận động của nhiều tầng lớp xã hội, đặc biệt là của tầng lớp trí thức yêu nước.

II. II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

A. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ NGỮ NGHĨA

Một đặc điểm cơ bản có thể dễ dàng nhận thấy trong các tác phẩm văn xuôi Nam Bộ giai đoạn này là việc tồn tại khá nhiều các từ ngữ cũ hoặc những từ có nguồn gốc khác mà nay không còn dùng hoặc đã thay đổi nghĩa. Điều này cũng dễ hiểu, bởi ở giai đoạn tiếp biến từ lối hành văn cũ, lối học cũ chuyển sang cách thể hiện mới thì việc tồn tại các từ cũ, nghĩa cũ là điều hiển nhiên. Những từ ngữ cũ xuất hiện trong giai đoạn này mang đậm bản sắc địa phương, biểu hiện lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân Nam Bộ. Lấy ví dụ từ **nanng** và từ **bét**:

- Bị cô Phùng Xuân **nanng** ra hoài, ông thầy thuốc Cộn không biết làm sao mà gỡ cái giận của cô cho được, bởi vậy ông cứ thủng thẳng đi theo cô [3].
- Năm Vạn đứng xin hơn giờ, đã không có tiền mà còn bị người mắng lên kẻ mắng xuống, đau dạ thất lòng, nên **bét** đi chỗ khác [2].

Từ *nặng* ở trên khi ấy có nghĩa là “đuối ra, xô ra, xua đi” [4] hoặc chỉ là “đuối” [5]. Nguyễn Văn Ái trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* (1994) cũng giải thích *nặng* là “đẩy ra, xô ra, loại ra, cho ra rìa”; từ còn từ *bét* lại có nghĩa là “tránh xa, bét đi” [4]. Hai từ này hầu như không còn xuất hiện trong lời nói của người Nam Bộ hiện nay.

Có thể nói, nhiều từ ngữ được các nhà văn Nam Bộ sử dụng trong giai đoạn này phản ánh khá rõ nét thực tế sử dụng ngôn ngữ của xã hội đang chuyển từ nền văn học cổ sang khuynh hướng văn học hiện đại. Phảng phất trong các tác phẩm văn xuôi Nam Bộ, người ta thấy xu hướng cách tân về mặt từ ngữ. Hãy xem một số ví dụ sau:

- Tuy vậy mà ý cha tôi càng ngày càng mê sa tiểu thiếp, xài tiền phí bạc tốn hao không biết bao nhiêu, nhiều khi lại còn hắt hủi *giần thúc* má tôi nữa [2].
- Tôi nghe rõ việc riêng của cô nãy giờ, lòng tôi *ái truất* không thể nào nói ra cho được [2].
- Anh ta vừa mới trở qua đặng dất Bạch Tuyết đem về thì quan phủ đi mướn đồ rồi, ngài trở vô ngồi *chìm bìm* trên ghế, (...) [2].
- Cô đi nhằm xe cũ, con ngựa lại ốm, *nủng nưỡng* tới trưa mà chưa đến Mỹ Tho [6].
- Trọng Nghĩa chẳng xiếc mừng, liền giục ngựa *xon xao* bước tới [6].

Những từ *giần thúc*, *ái truất*, *chìm bìm* (= *chìm bìm*), *nủng nưỡng*, *xon xao* xuất hiện trong những trường hợp trên hầu như không còn tồn tại trong lời nói của người Nam Bộ hiện nay. Huỳnh Tịnh Của (Huỳnh Tịnh Paulus Của) giải thích: *giần thúc* có nghĩa “làm cho tức tối, nói *giần thúc* là nói nặng nhẹ” [4], *ái truất* có nghĩa “ái ngại, xót xa”, *chìm bìm* có nghĩa “bộ tình tuồng, ngồi *chìm bìm* ngồi không nhích mép” [4], *nủng nưỡng* có nghĩa là “bộ đi dài đoạ, không ra chi” và *xon xao* là “xăm xăm bước tới” [4]. Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn này có rất nhiều từ ngữ vẫn còn bảo lưu nghĩa cũ, rất xa lạ so với cách hiểu của người Nam Bộ hiện nay.

Ngoài những hiện tượng vừa nêu trên, chúng tôi còn thấy có rất nhiều từ mà nghĩa khi ấy (nghĩa cũ) của chúng khác hẳn với nghĩa hiện nay. Ví dụ:

- Tuy ban đêm anh ta ngủ tại bộ ván lót tại cửa sổ phía trước, song ăn cơm thì quan Phủ cho ăn chung một mâm với vợ con, lại ông cho phép *xông pha* vô nhà trong nữa [2].
- Cai tuần Bưởi đi theo thẳng Phùng mà vô nhà sau, dòm thấy Bà Cai ngồi tại bộ ván trên *nhà cầu*, thì lật đật dựng cây dù dựa cánh cửa rồi cóm róm đi lên [7].
- Hồng chịu sao được. Cậu *ám sát* quá mà [7].

Trong cách dùng hiện nay, *xông pha* có nghĩa “dấn thân vào nơi gian nguy, khó khăn, không hề quản ngại” [8]. Khi ấy, từ *xông pha* mang nghĩa “lướt vào, xô vào, tuồng pha” [4], do vậy, trong ngữ cảnh trên, có thể hiểu “cho phép *xông pha*” tức là “được phép vào ra”. Tương tự, *nhà cầu* trong cách dùng hiện nay là “nhà xí, nhà vệ sinh, nơi để người đi đại tiện” [9] khác hẳn với cách dùng khi ấy. *Nhà cầu* lúc đó chỉ loại “nhà dài, nhỏ cất nối theo nhà lớn” [4], theo lối kiến trúc của những nhà quyền thế ở nông thôn xưa. Cuối cùng, *ám sát* là từ xuất hiện khá nhiều trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh. Từ này khi ấy mang nghĩa “bám sát, theo sát một người nào đó để thực hiện ý đồ xấu” chứ không có nghĩa như hiện nay là “giết người một cách bí mật, có mưu tính trước” [8].

Rõ ràng, trong giai đoạn này, nội dung ngữ nghĩa của rất nhiều từ khác xa với nghĩa hiện nay. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, những từ cũ, mang nghĩa cũ được các tác giả Nam Bộ sử dụng khá phổ biến trong tác phẩm của mình như *bợ ngõ*, *chẳng chẳng*, *dong dãi*, *bấu làm*, *hạ thặng*, *phân phiền*, *trót*, *dục dặc/ dục dặt*, *hà hơi*, *chiếm đoạt*, *rui*, v.v. và để hiểu được nghĩa của những từ này, người đọc cần phải tra cứu những từ điển phương ngữ ra đời trong giai đoạn này.

B. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ CẤU TẠO

1. TỪ ĐA TIẾT

Kết quả khảo sát cho thấy ngoài từ đơn (chủ yếu là từ thuần Việt), thì từ láy, từ ghép cũng là những đơn vị chiếm số lượng khá lớn trong các tác phẩm văn xuôi Nam Bộ trong giai đoạn này. Chúng là những đơn vị đang trong quá trình dao động về mặt ngữ nghĩa và người viết hình như vẫn chưa thống nhất cách viết đối với một số từ.

Đối với từ láy, chúng tôi thấy có nhiều từ thể hiện nét đặc trưng của cách nói Nam Bộ. Ví dụ:

- Cậu đón tôi hai ba lần rồi thôi, không thấy đón nữa mà đêm nào cậu cũng *ngheễ ngheễ* ngang hàng mía tôi hoài [2].
- Ông Hội đồng Phán đây người mưu đồ lợi lộc, nhà giàu có trăm muôn, song tánh tình hai vợ chồng *rít róng* [2].
- Năm Vạn lấy làm mắc cỡ, nên đổ quạu đứng dậy mắng rằng:
-É! Đàn bà gì *trây trúa* vậy nà! [2].

Ngheễ ngheễ đã được Huỳnh Tịnh Của viết là “ngheễ ngheễ” và giải thích “rểu qua rểu lại, không chuyện mà làm” [4]; *rít róng* là “chặt chĩa quá, hà tiện quá, nhám nhúa” [4]. Riêng “trây trúa” đã được Nguyễn Văn Ái giải thích là “diêm dúa, lả lơi, cợt nhả” [9].

Cũng có những từ láy mà nay không thấy xuất hiện như *chui chít*, *dãi dãi*, *huý hoát*, *ngắt nga*... Xét trong ngữ cảnh dùng có chứa những từ này, chúng tôi không tìm thấy mối liên hệ nào với những từ láy trong phương ngữ Nam Bộ hiện nay, kể cả trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ:

- Nếu tôi cưới vợ khác rồi sanh con, chừng tôi nhắm mắt, tôi bỏ lại vợ góa con thơ, bơ vợ *chui chít*, ở dưới cửa tuyến tôi chịu sao được [2].
- Ông tuy tánh *dãi dãi*, song lòng hiền từ chẳng hề bó buộc nhơn dân, mà cũng ít khi làm hại làng, tổng, bởi vậy ai cũng kính mến ông [2].
- Con vú lại ăn xài *huý hoát*, guốc, giày, khăn tua, (...) [6].

Những từ trên hầu như không tìm thấy trong các từ điển giải thích đương thời. Xét theo ngữ cảnh dùng, có thể hiểu "*chui chít*" tương đương với "*côi cút*", "*dãi dãi*" tương tự như "*bạc dãi*", "*huý hoát*" thì tương đương với "*xa xỉ*".

Có những từ láy là dạng biến âm từ ngôn ngữ toàn dân như *dong dãi* (= dong dỏng), *dụ dự* (= do dự), *húng hiếp* (= hà hiếp), *huý bạc* (= phụ bạc), *lu lờ* (= lu mờ, mù mờ), *não nùng* (= não nùng), *nguy nguyt* (= ngoa nguyt), *nhau nháu* (= đau đau), *hí hờn* (= hí hửng), v.v.. Đặc biệt, có trường hợp cùng một nội dung ngữ nghĩa nhưng có những cách viết khác nhau như *hấm hút* và *huôi hút*. Ví dụ:

- (...) mẹ nàng bên này cũng cứ noi giữ nghiệp chồng, bán buôn mà độ nhựt, hôm sớm một mình *hấm hút* nuôi con, chẳng được bao lâu rồi cũng đau mà chết [6].
- Tôi thấy di chồng con không có, *huôi hút* một mình nên tôi mới an lòng mà ở đây [6].

Xét theo ngữ cảnh thì *hấm hút* và *huôi hút* như trên tương đương với *côi cút*, *lẻ loi*, *trơ trọi*, *không nơi nương tựa* theo cách hiểu hiện nay. Riêng *huôi hút* thì được Huỳnh Tịnh Của viết là "*hui hút*" đồng thời giải thích là "*bộ nghèo nàn cơ khổ*" [4].

Ngoài ra, chúng tôi thấy cũng cần phải đề cập đến những từ láy vốn có nghĩa khác xa với nghĩa hiện nay xuất hiện không ít trong giai đoạn này. Từ *chờn vờn* là một ví dụ:

- (...) vừa nghe tên Trường Khanh thì ông *chờn vờn* ngồi dậy và hối chú Phú ra mời vào cho mau" [2].

Chờn vờn trong trường hợp trên mang nghĩa "*bật dậy, đứng lên*", do vậy Huỳnh Tịnh Của đã giải thích *chờn vờn* là "*bộ nhảy dựng, bộ cất mình lên, hai tay bổ tới*" [4]. Hiện nay *chờn vờn* không còn mang nghĩa ấy mà chỉ có nghĩa "*lượn quanh quẩn không rời*" [8].

Cũng cần lưu ý thêm rằng, trong giai đoạn này những từ như *cha chả*, *ứ hự*, *ý hị* có thể chưa mang sắc thái biểu cảm mạnh như hiện nay mặc dù chúng được Huỳnh Tịnh Của hoặc tác giả của *Việt Nam tân từ điển* (Thanh Nghị) giải thích là những từ biểu thị "*tiếng kêu*".

- Nếu cháu ửng ửng, thì cháu hết lo cực khổ nữa; *cha chả* mà nếu cháu sanh cho ông được một chút con trai, ôi thôi, quý biết chừng nào [3].
- Cô Phi Tiễn nghe nói *ứ hự*, mặt cô dầu dàu, việc đã lỡ ra rồi biết tính làm sao? [6].
- Trời ơi! Con này quá trời rồi! Nó muốn giết tôi mà! *ý hị!* Hết sức nói [7].

Khảo sát từ láy trong giai đoạn này, chúng tôi còn thấy có vài trường hợp là từ tượng thanh như *chét chét*, *è è*, (cười) *hít hật* xuất hiện trong các tác phẩm văn xuôi. Những từ mô phỏng âm thanh theo nhận thức của người Nam Bộ cho nên chúng cũng khá đặc trưng.

- Ông thấy một cặp chim sắc đương nhảy trước thềm, tiếng kêu *chét chét* (...) [3].
- Hai người kè tai vào cửa thì nghe tiếng la nho nhỏ, và có tiếng vùng vậ *è è* [2].

È è được Huỳnh Tịnh Của giải thích là "*hơi thở tức tức*" và nêu ví dụ "*gánh nặng thở è è*" [4].

Tương tự như từ láy, đối với lớp từ ghép, chúng tôi cũng ghi nhận được không ít những từ cũ, nay không thấy xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ. Ví dụ như từ *bấu làm*, *hạ thặng*, *won yếu*, *hốt tốc*, *mang nhiên*... có trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh và một vài tác giả khác:

- (...) họ *bấu làm* thói mê muội theo *hạ thặng*, tụng kinh mà không hiểu nghĩa (...) [3].
- Mà bây giờ thân cô nghèo khổ, phải may thuê vá mướn đặng kiếm cơm ăn, nếu không lấy chồng rui gặp con *won yếu*, thì biết đâu mà nương dựa [3].
- Nhưng mà cô phải xét lại cho kỹ, chẳng nên *hốt tốc*, bởi vì hốt tốc sợ việc không thành mà còn phải bị hại nữa [2].
- Tôi nghe nói còn *mang nhiên* chưa đáp được gì [2].

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của cũng như trong một số từ điển phương ngữ khác không thấy mục từ giải thích những trường hợp này. Huỳnh Tịnh Của chỉ nêu ra từ "*bấu theo*" với nghĩa "*tuốt theo, bốc theo*" [4]. Căn

cứ vào ngữ cảnh của câu, chúng ta có thể suy ra nghĩa của “*bấu làm*” tương đương với “*bám theo*” và “*hạ thấp*” tương đương với “*thấp hèn*”. Tương tự, “*ươn yếu*” cũng không thấy được chú giải trong các từ điển; Huỳnh Tịnh Của chỉ giải thích *ươn* là “*quá cũ, hết tươi, có mùi hôi, dờ dang, yếu đuối, không yên trong mình*” [4]. Riêng trường hợp *hốt tốc* thì có thể là dạng biến âm của “*hộc tốc*”, còn *mang nhiên* có thể là “*miên man/ mơ màng*” trong vốn từ toàn dân vì theo *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị thì *mang nhiên* có nghĩa “*mờ mịt, không rõ ràng*” [5].

2. TỪ NGỮ VAY MƯỢN

Hiện tượng vay mượn âm và nghĩa từ ngữ nước ngoài, đặc biệt là các từ gốc Pháp cũng là hiện tượng khá phổ biến trong giai đoạn này. Chẳng hạn từ *se* (= thân thiết) và từ (*người*) *lon ton/ (đi) lon ton* xuất hiện trong các tác phẩm của Nguyễn Bửu Mọc và Hồ Biểu Chánh:

- Ông se với ba hôn?
Trời ơi! Ba với ảnh se lắm chớ! (...)
Không có lẽ! Phải có, ảnh chỉ đã thỉnh qua uống rượu rồi, chớ có lẽ nào anh em se xưa nay, mà ảnh chẳng mời” [2].
- Bữa nọ Chí Đại nghe nói Tòa Tân Đáo có thiếu một người lon ton đi giấy, (...) [2].
- Rạng ngày anh ta vào Tòa Tân Đáo xin đi lon ton [2].

Từ *se* không thấy Huỳnh Tịnh Của giải thích trong *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tuy nhiên, căn cứ vào ngữ nghĩa của đoạn thoại trên, chúng ta có thể thấy rằng nghĩa của từ *se* tương đương với “*thân, thân thiết, thân mật*” vốn là một từ gốc Pháp (*cher*) [5]. Từ *lon ton* hiện nay là một tính từ “*gọi tả dáng đi, chạy (thường là của trẻ em) nhanh nhẹn, vé vờ hờ*” [8] nhưng khi ấy vốn là một từ gốc Pháp, đó là từ *planton* chỉ “*người tùy phái, người chạy giấy trong các công sở thời thực dân Pháp*” có thể viết thành *loong toong* [5].

3. MỘT VÀI TRƯỜNG HỢP ĐÁNG LƯU Ý

Trong các tác phẩm văn xuôi Nam Bộ còn có nhiều hiện tượng ngôn ngữ khá thú vị khác. Chẳng hạn như hệ thống các từ ngữ xưng hô giai đoạn này hình như đã phản ánh khá rõ nét bối cảnh xã hội đầy biến động, đó là một mặt cổ nứu kéo, gìn giữ cái thuộc về truyền thống cổ xưa, một mặt phải tiếp nhận, chuyển mình trong xu hướng tiếp biến, giao lưu ngôn ngữ, văn hoá. Chính trong bối cảnh ấy, từ ngữ xưng hô trong các mối quan hệ gia đình và xã hội cũng có những biểu hiện đa dạng.

Trong các mối quan hệ giao tiếp cả trong gia đình lẫn trong xã hội, hầu như các cặp từ ngữ xưng hô vẫn chưa được xác lập trên thế đối xứng như trong xã hội ngày nay. Ví dụ như cặp xưng hô “*qua - em*” là cặp từ ngữ xưng hô khá phổ biến. Chúng có thể được dùng trong quan hệ giao tiếp giữa người lớn tuổi với người nhỏ tuổi:

- Chị đi đâu vậy chị Hai?

Qua khi không mà bà Cai biểu ông Hương quản bắt *qua*, đem xuống nhà việc đóng trảng *qua* [7].

Trong đoạn thoại trên, Thị Tố (vợ Cai tuần Bưởi) là người lớn tuổi, xưng bằng “*qua*” đối với thằng Cu (người có vai nhỏ hơn):

Hoặc giữa chồng với vợ trong quan hệ gia đình. Ông Phán đã nói với vợ là Phùng Xuân:

- *Em* muốn vui cách nào *qua* cũng làm cho *em* được vừa lòng hết thấy, miễn là *qua* được thấy *em* vui thì *qua* phỉ tình [3].

Theo Huỳnh Tịnh Của, từ “*qua*” dùng để chỉ “*ta, chúng ta*” [4]; “*qua*” vốn là từ được người nói (bất kể là nam hay nữ, có vị thế, có tuổi lớn hơn) dùng rộng rãi trong các quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ vợ - chồng. Người có vai chồng có thể dùng “*qua*” để xưng như ở hai ví dụ trên.

Một điểm đáng lưu ý khác là trong quan hệ giữa con cái với cha mẹ, người Nam Bộ khi ấy dùng cặp từ xưng hô “*tôi - ba/ tía/ má*” là khá phổ biến chứ không như cặp “*con*” ⇔ “*ba/cha/má / mẹ*” như hiện nay.

- *Ba* biết mà ba còn hỏi trớ trêu! Thiệt *tôi* buồn quá! [2].
- *Ba má* nói oan cho *tôi* lắm, lẽ nào *tôi* là người có học mà đem lòng ác tâm giết vợ giết con *tôi* sao! [2].

Ứng xử xưng hô trong các mối quan hệ xã hội trong giai đoạn này cũng không khác xa mấy so với cách giao tiếp chung của tiếng Việt toàn dân. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy có những nét riêng trong cách ứng xử của người Nam Bộ. Chẳng hạn xưng hô theo chức vụ, nghề nghiệp cũng là cách ứng xử của người Nam Bộ trong giai đoạn này. Có thể đó là sự kết hợp giữa chức vụ, nghề nghiệp với tên như *Thầy thuốc Cộn*, *Đội Cảnh*, *Hội đồng Phán*...hoặc kết hợp *ông/ bà + chức vụ* theo cách phân biệt giới tính như *bà Phủ* (tri phủ) *Ông Phán*, v.v.:

- *Anh Cai tuần* ơi, chị Hai ở nhà làm giống gì không biết mà *bà Cai* biểu làng bắt đem chỉ xuống nhà việc rồi [7].
- (...) Bà nói với Hương quản rằng:

Con khốn nạn này nó tới đây kiếm chuyện nói xấu cho mất thể diện tao với thằng Hai tao. *Hương quán*, mày phải bắt đem xuống nhà việc đóng trăng nó đặng tra tấn rồi giải toà cho nó ở tù cho tao [7].

- *Ông hội đồng Phán* đây người mưu đồ lợi lộc, nhà giàu có trăm muôn, song tánh tình hai vợ chồng rít róng. Thường thường tá điền hoặc người ở cho ông bà có làm lỗi điều chi thì bị trói tay chơn mà đánh [2].

Người nói (có tuổi lớn hơn) có thể gọi những người nhỏ tuổi, người có học hay là học trò (nam giới) là “trò em”. Đây có thể là một trường hợp đặc biệt trong phương ngữ Nam Bộ.

- *Trò em* ở Vĩnh Long xuống đây chơi hay là có việc chi? [2].
- *Trò em* đây có phải là Lâm Trí Viễn chăng? [6].

Khi khảo sát từ ngữ địa phương Nam Bộ, chúng tôi thấy còn có một đặc trưng khác cũng khá thú vị, đó là việc sử dụng một số cụm từ đặc biệt mang đậm chất Nam Bộ, phản ánh phần nào lối suy nghĩ, cách đánh giá về các hiện tượng trong cuộc sống của người Nam Bộ. Đây có thể là những cụm từ định danh, cụm từ miêu tả trạng thái, tính chất, đánh giá mức độ như: *đầu mày cuối mắt, buồn nghiến, khô queo, lón trộng, đen tray, dơ cầy, lờ nhỏ noi, mét ường, hỏi phăng, chại mặt bết giò...* Hoặc cũng có thể là những cụm từ miêu tả trạng thái hành động hay hành động như: *lở cặp mắt chao bảo/chau quẩu, đập nhàu, bịt mũi bung tai, bãi buôi vui vẻ, bá vor bá vất, bù lẩn bù lóc, cười trây nói truốt, ...* Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến những cụm từ cố định có nội dung ngữ nghĩa súc tích, đôi khi mang tính triết lý: *Bảy mươi của có cũng vừa mười lăm, Làm bộ nhu rồi xách lu mà chạy, Bắt tròn bẻ méo, Nhẹ như bước chơn bọc gòn, Dòm cá cá chẳng lừ đừ, ngắm nhạn nhạn chẳng sa, Thả lý leo giàn ...*

III. KẾT LUẬN

Khảo sát một số từ ngữ địa phương Nam Bộ trong các tác phẩm văn xuôi cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 cho ta thấy đôi nét về hoạt động giao tiếp ngôn ngữ ở một vùng đất mới trên cái nền chung của ngôn ngữ toàn dân. Hoạt động giao tiếp ngôn ngữ ở phương Nam, thông qua cách dùng từ ngữ của những nhà văn Nam Bộ đã cho chúng ta thấy được một phong cách rất riêng, rất “Nam Bộ”. Người ta có thể nhận ra được những bước đi “chập chững”, “mò mẫm” của những người đi khai phá, mở lối, định hình cho một trào lưu tiểu thuyết hiện đại; trong đó, việc sử dụng từ ngữ địa phương là một trong những nhân tố cực kỳ quan trọng để đưa chữ Quốc ngữ đến với mọi giai tầng trong xã hội.

Nhìn chung, từ ngữ trong các tác phẩm văn xuôi ra đời trong giai đoạn này phản ánh khá rõ nét lời ăn tiếng nói của người dân trong cuộc sống đời thường, là kết quả của sự kết hợp giữa ngôn ngữ toàn dân lan toả hoà nhập vào ngôn ngữ địa phương; do vậy đã có không ít từ ngữ còn giữ lại trong bản thân chúng những nét nghĩa cũ trong khi một số khác đã bắt đầu “chuyển mình” thoát khỏi cái hạt nhân nghĩa vốn có của từ cũ để làm mới, làm phong phú các thành tố ngữ nghĩa của từ cũ. Các lớp từ này hoà nhập với những từ mới cấu tạo, những từ vay mượn để có thể đáp ứng như cầu giao tiếp của môi trường xã hội đang phát triển.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Xuân Việt. *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nxb Văn hoá thông tin, 2007, tr.346.
- [2] Cao Xuân Mỹ, Mai Quốc Liên. *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỷ 20*, tập 1, Nxb. Văn Nghệ TP.HCM & Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 1999, tr.16.
- [3] Hồ Biểu Chánh, *Thiệt giả- giả thiệt*, Nxb. Văn Nghệ TP.HCM, 2001.
- [4] Huỳnh Tịnh Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị* (ấn bản 1895-1896), Nxb Trẻ, 1998.
- [5] Thanh Nghị. *Việt Nam tân từ điển*, quyển 1, Nxb Thời Thế, Sài Gòn, 1952 .
- [6] Cao Xuân Mỹ, Mai Quốc Liên. *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỷ 20*, tập 2, Nxb. Văn Nghệ TP.HCM & Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 2000.
- [7] Hồ Biểu Chánh. *Con nhà nghèo*, Nxb. Văn Nghệ TP.HCM, 1999.
- [8] Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 1998.
- [9] Nguyễn Văn Ái (chủ biên). *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP.HCM, 1994.

WORDS FROM THE SOUTHERN VIETNAMESE DIALECT IN PROSE WORKS FROM THE LATE 19TH CENTURY TO THE FIRST HALF OF THE 20TH CENTURY

Tran Van Tieng

ABSTRACT— The prose of the Southern Vietnam from the late 19th century to the first half of the 20th century is an important part of the modern Vietnamese literature. Prose works of the Southern Vietnam published during this period marked the transition from the old style of writing to the new expression of the Vietnamese script. Survey results show that Southern Vietnamese writers used many archaisms, words from the Southern Vietnamese dialect, and loan words in their

works. In addition, the writing style with Southern Vietnamese oral language was explicitly shown in the works written in the early 20th century. It reflects the speech of the Southern Vietnamese in their everyday life. When reading those prose works from this period, everyone can recognize the "toddling" and "groping" steps of the explorers, the pioneers, which shaped a modern literature trend. Among them, the usage of the words from the Southern Vietnamese dialect is one of the extremely important factors to bring the Vietnamese script to all the strata of the society.

Keywords - prose, Southern Vietnam, dialect, polysyllabic words, loan words, archaism



Trần Văn Tiếng, tốt nghiệp cử nhân ngành Ngữ văn Việt Nam năm 1987 tại Trường đại học Tổng hợp TP.HCM, thạc sỹ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 1994 tại Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM; tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 2007 tại Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Từ 1998 đến nay, là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ học xã hội, Ngữ dụng học.